



EY

Building a better
working world

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 55

==
2-C
TỶ
H
Y
NA
HÁI
NỘ
A -

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phí Mạnh Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61316724/19457713/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

081
C
NS
VII
CHI
H
V K

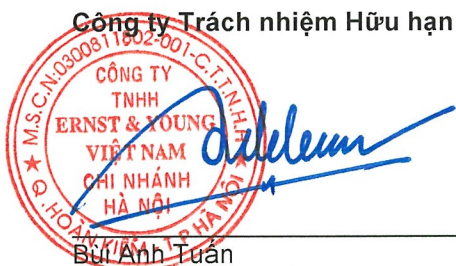
Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 và Thuyết minh số 20 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước chính thức phê duyệt. Do đó, số liệu về các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.367.214.965.946	2.286.480.764.431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	81.927.580.137	73.633.521.707
111	1. Tiền		35.157.095.116	23.348.390.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.770.485.021	50.285.131.358
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.933.700.000.000	1.753.103.455.713
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.933.700.000.000	1.753.103.455.713
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.605.832.524	224.085.352.165
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	41.310.284.952	45.560.892.424
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.519.315.139	37.908.207.989
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	31.058.846.211	67.351.514.610
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	50.006.186.593	80.716.700.356
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,7,8	(16.288.800.371)	(7.451.963.214)
140	IV. Hàng tồn kho	9	214.117.939.675	230.842.258.183
141	1. Hàng tồn kho		214.955.566.383	231.308.048.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(837.626.708)	(465.790.067)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.863.613.610	4.816.176.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.464.774.915	1.501.135.472
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		217.647.081	3.283.537.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.181.191.614	31.503.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.755.451.003.382	2.167.869.216.615
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		64.187.997.046	70.803.611.797
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	61.612.498.063	68.253.782.464
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.575.498.983	2.549.829.333
220	II. Tài sản cố định		184.584.305.434	184.425.342.609
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	162.079.808.503	160.905.991.068
222	Nguyên giá		578.920.255.624	557.153.020.152
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(416.840.447.121)	(396.247.029.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.504.496.931	23.519.351.541
228	Nguyên giá		45.539.949.258	45.539.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.035.452.327)	(22.020.597.717)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	173.754.546.038	180.633.584.683
231	1. Nguyên giá		218.297.941.762	225.632.867.929
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(44.543.395.724)	(44.999.283.246)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		70.732.478.600	92.458.894.443
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	68.005.867.332	67.542.503.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	2.726.611.268	24.916.390.663
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.232.014.192.372	1.606.846.906.033
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	297.189.199.239	223.189.028.544
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	916.839.256.464	1.363.306.887.963
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	28.562.257.080	29.782.126.607
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.576.520.411)	(9.431.137.081)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.177.483.892	32.700.877.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	30.177.483.892	27.392.953.178
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	5.307.923.872
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.122.665.969.328	4.454.349.981.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		252.101.306.223	933.884.430.812
310	I. Nợ ngắn hạn		226.645.604.284	902.247.779.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	35.586.813.178	48.709.602.722
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.759.107.005	14.760.627.153
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.455.033.228	121.021.571.321
314	4. Phải trả người lao động		28.441.542.377	22.611.082.060
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.605.943.810	8.556.067.696
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	10.918.983.524	4.320.516.672
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	109.941.333.684	642.056.183.068
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	23.245.066.523	30.750.727.150
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		691.780.955	9.461.401.296
330	II. Nợ dài hạn		25.455.701.939	31.636.651.674
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	9.734.756.690	8.454.336.476
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	15.720.945.249	23.182.315.198
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.870.564.663.105	3.520.465.550.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.869.852.259.712	3.519.753.146.841
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		369.852.259.712	19.753.146.841
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến kỳ trước		19.753.146.841	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		350.099.112.871	19.753.146.841
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.122.665.969.328	4.454.349.981.046

Manh Quang

Nguyễn Thị Phương Loan



Phí Mạnh Cường

Người lập
Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	345.359.973.240	361.713.877.722
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	345.359.973.240	361.713.877.722
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(302.342.217.353)	(331.133.608.043)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.017.755.887	30.580.269.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	395.759.754.002	47.480.667.208
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(2.852.207.791) (714.732.893)	(10.344.607.071) (580.837.731)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(10.599.052.220)	(8.374.737.581)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(74.005.444.327)	(37.870.828.427)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		351.320.805.551	21.470.763.808
31	11. Thu nhập khác		549.603.176	403.697.426
32	12. Chi phí khác		(115.611.055)	(560.724.923)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		433.992.121	(157.027.497)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.754.797.672	21.313.736.311
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(1.655.684.801)	(1.346.011.961)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		350.099.112.871	19.967.724.350



Người lập
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan



Tổng Giám đốc
Phạm Mạnh Cường

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.754.797.672	21.313.736.311
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	29.044.050.081	20.342.819.258
03	Các khoản dự phòng		10.649.959.440	17.348.890.362
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		137.282.007	(1.560.684.485)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(395.976.385.337)	(45.198.814.601)
06	Chi phí lãi vay	28	(714.732.893)	(580.837.731)
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.105.029.030)	11.665.109.114
09	Giảm các khoản phải thu		17.387.585.406	48.450.299.267
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		21.897.837.181	(26.340.105.763)
11	Giảm các khoản phải trả		(1.997.064.462)	(26.838.312.918)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.748.170.157)	(2.452.583.139)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.963.538.873)	(582.400.231)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(3.087.409.123)	(5.371.742.587)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.769.620.341)	(627.244.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		15.614.590.601	(2.096.980.751)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(9.433.119.489)	(5.365.475.416)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.677.617.425	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.109.062.000.000)	(431.082.752.191)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		913.843.250.179	237.270.947.258
25	(Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con)/tiền thu từ sáp nhập công ty con		(19.551.717.373)	1.060.672.706
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		451.178.916.368	201.170.257.960
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		423.486.495.662	5.239.044.959
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		655.139.442.772	8.292.695.276

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Khoản nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		(528.106.579.783)	(1.620.814.208.133)
33	Tiền thu từ đi vay		-	4.236.431.400
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.967.030.576)	(14.846.316.487)
36	Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	18	(119.386.088.388)	(143.721.848.597)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(662.459.698.747)	(1.775.145.941.817)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.294.334.626	(1.768.950.227.292)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		73.633.521.707	1.842.584.476.421
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(276.196)	(727.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	81.927.580.137	73.633.521.707

Người lập
Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 528 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 522).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2017 vào ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu về quyết toán giá trị vốn Nhà nước này chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chính thức phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung,...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2016 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	804.358.034	777.398.730
Tiền gửi ngân hàng	34.352.737.082	22.570.991.619
Các khoản tương đương tiền (*)	46.770.485.021	50.285.131.358
TỔNG CỘNG	81.927.580.137	73.633.521.707

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	39.117.761.836	24.317.941.908
Công ty TNHH VQWOOD	8.241.963	9.105.542.368
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Đức	13.881.715.730	-
Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	2.073.635.147	2.353.779.966
Công ty TNHH MDF Phương Anh	2.675.737.332	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài	2.410.007.760	2.185.191.042
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.068.423.904	10.673.428.532
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.192.523.116	21.242.950.516
TỔNG CỘNG	41.310.284.952	45.560.892.424
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.416.056.718)	(685.248.379)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho người bán	28.519.315.139	37.844.207.989
<i>Công ty Lionbridge International</i>	1.096.636.113	4.936.672.308
<i>Công ty Genuine Winner Limited</i>	-	11.631.358.228
<i>Công ty Lefang Sarl</i>	6.635.647.195	9.601.952.200
<i>Công ty AB-Timber Agency E.K., Axel Busse</i>	2.389.506.674	-
<i>Công ty Contrefor Sarl</i>	3.828.375.000	-
<i>Trả trước người bán khác</i>	14.569.150.157	11.674.225.253
Trả trước cho các bên liên quan	-	64.000.000
TỔNG CỘNG	28.519.315.139	37.908.207.989

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	31.058.846.211	67.351.514.610
TỔNG CỘNG	31.058.846.211	67.351.514.610
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(9.383.313.252)</i>	<i>(2.899.130.274)</i>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	61.612.498.063	68.253.782.464
TỔNG CỘNG	61.612.498.063	68.253.782.464

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có khoản phải thu về cho vay với một công ty liên doanh của Tổng Công ty với số tiền là 68,1 tỷ đồng. Theo biên bản làm việc ngày 19 tháng 4 năm 2017 giữa Tổng Công ty và phía đối tác còn lại trong công ty liên doanh này, các bên đã đồng ý ngừng hoạt động của công ty liên doanh này do kinh doanh thua lỗ. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hai bên liên doanh chưa thống nhất được phương án xử lý cuối cùng đối với công ty này, và do đó, hai bên liên doanh cũng chưa thể đánh giá được khả năng thu hồi phần vốn góp và vốn vay đã đầu tư tại đơn vị này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trả đối với công ty này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Tổng Công ty chưa thể xác định được chắc chắn mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.503.000.000	Đáo hạn là ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tiền gốc trả hàng tháng và lãi trả khi đáo hạn.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	8.558.180.274	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	2.595.518.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.452.800.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	16.949.347.937	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng vay, trong đó ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2018. Gốc vay trả khi đáo hạn và tiền lãi trả hàng quý.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	31.058.846.211		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đồng Bắc	497.000.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tiền gốc trả hàng tháng và lãi trả khi đáo hạn.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dầm gỗ Dung Quất	7.785.646.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	2.179.200.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	51.150.652.063	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 năm 2023. Tiền gốc và lãi trả hàng quý hoặc khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng.	Tín chấp

TỔNG CÔNG

61.612.498.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	27.936.291.402	-	49.953.004.703	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	6.883.476.786	-	2.028.180.395	-
Phải thu lãi cho vay	4.659.808.491	(736.163.686)	6.133.433.348	(167.727.042)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	4.254.777.729	(3.373.548.430)	4.443.615.290	(3.537.514.992)
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất (*)	1.018.710.441	(378.666.776)	1.520.727.758	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.619.999	-	212.619.999	-
Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia	135.000.000	-	5.563.782.086	-
Ký quỹ, ký cược	126.240.300	-	5.942.781.249	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.779.261.445	(1.001.051.509)	4.918.555.528	(162.342.528)
TỔNG CỘNG	50.006.186.593	(5.489.430.401)	80.716.700.356	(3.867.584.561)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	41.321.132.177	-	64.942.645.536	-
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.685.054.416	-	15.774.054.820	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.914.018.151	-	1.888.348.501	-
Phải thu dài hạn khác	661.480.832	-	661.480.832	-
TỔNG CỘNG	2.575.498.983	-	2.549.829.333	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	2.548.658.983	-	2.549.829.333	-
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	26.840.000	-	-	-

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	18.928.854.452	-	36.959.311.817	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.633.257.573	(35.352.345)	2.228.444.974	-
Công cụ, dụng cụ	187.615.010	-	185.758.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.303.971.855	(465.790.067)	140.074.861.837	(465.790.067)
Thành phẩm	28.161.126.201	(336.484.296)	24.923.056.192	-
Hàng hóa	10.740.741.292	-	26.936.614.840	-
TỔNG CỘNG	214.955.566.383	(837.626.708)	231.308.048.250	(465.790.067)

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	170.662.996.654	302.524.227.559	22.415.402.436	59.677.550.996	1.872.842.507	557.153.020.152
- Mua trong kỳ	-	206.000.000	-	-	-	206.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.153.683.800	12.216.665.007	-	1.902.957.136	-	26.273.305.943
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(277.094.211)	-	-	-	(277.094.211)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.769.226.241)	-	(1.907.182.785)	(758.567.234)	-	(4.434.976.260)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	181.047.454.213	314.669.798.355	20.508.219.651	60.821.940.898	1.872.842.507	578.920.255.624
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	77.210.903	-	168.133.845	-	245.344.748
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	80.842.803.046	266.568.421.295	13.937.476.648	33.558.601.427	1.339.726.668	396.247.029.084
- Khấu hao trong kỳ	4.505.135.819	12.861.164.975	1.012.368.223	4.349.918.600	66.770.604	22.795.358.221
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(159.689.657)	-	-	-	(159.689.657)
- Thanh lý, nhượng bán	(226.295.106)	-	(1.627.225.738)	(188.729.683)	-	(2.042.250.527)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	85.121.643.759	279.269.896.613	13.322.619.133	37.719.790.344	1.406.497.272	416.840.447.121
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	89.820.193.608	35.955.806.264	8.477.925.788	26.118.949.569	533.115.839	160.905.991.068
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	95.925.810.454	35.399.901.742	7.185.600.518	23.102.150.554	466.345.235	162.079.808.503
Trong đó:						
Thế chấp	8.421.943.400	21.683.080.915	-	-	-	30.105.024.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	21.475.798.076	1.222.700.000	22.841.451.182	45.539.949.258
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	21.475.798.076	1.222.700.000	22.841.451.182	45.539.949.258
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.075.075.286	76.197.312	19.869.325.119	22.020.597.717
- Hao mòn trong kỳ	194.051.982	104.790.912	716.011.716	1.014.854.610
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.269.127.268	180.988.224	20.585.336.835	23.035.452.327
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	19.400.722.790	1.146.502.688	2.972.126.063	23.519.351.541
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	19.206.670.808	1.041.711.776	2.256.114.347	22.504.496.931

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	175.016.059.744	50.616.808.185	225.632.867.929
- Tăng do mua bất động sản đầu tư	-	62.395.291	62.395.291
- Chuyển từ TSCĐ sang	-	277.094.211	277.094.211
- Thanh lý, nhượng bán	(7.674.415.669)	-	(7.674.415.669)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	167.341.644.075	50.956.297.687	218.297.941.762
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	27.955.436.926	17.043.846.320	44.999.283.246
- Khấu hao trong kỳ	2.612.770.100	2.621.067.150	5.233.837.250
- Chuyển từ TSCĐ sang	-	159.689.657	159.689.657
- Thanh lý, nhượng bán	(5.849.414.429)	-	(5.849.414.429)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	24.718.792.597	19.824.603.127	44.543.395.724
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	147.060.622.818	33.572.961.865	180.633.584.683
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	142.622.851.478	31.131.694.560	173.754.546.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	13.896.776.423	13.433.412.871
TỔNG CỘNG	68.005.867.332	67.542.503.780

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m² sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, với giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao là 13.896.776.423 VND, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sàn sử dụng hoàn thiện căn hộ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	743.904.693	8.309.376.725
Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu	-	7.691.744.755
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	-	6.345.894.922
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.982.706.575	2.569.374.261
TỔNG CỘNG	2.726.611.268	24.916.390.663

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	297.189.199.239	(3.196.966.386)	293.992.232.853	223.189.028.544	(2.664.752.791)	220.524.275.753
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	916.839.256.464	(7.379.554.025)	909.459.702.439	1.363.306.887.963	(6.766.384.290)	1.356.540.503.673
Đầu tư vào đơn vị khác	28.562.257.080	-	28.562.257.080	29.782.126.607	-	29.782.126.607
TỔNG CỘNG	1.242.590.712.783	(10.576.520.411)	1.232.014.192.372	1.616.278.043.114	(9.431.137.081)	1.606.846.906.033

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.431.137.081	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.444.285.642	9.431.137.081
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(298.902.312)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	10.576.520.411	9.431.137.081

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	103.711.471.497	(987.742.169)	102.723.729.328	76.343.816.625	(1.070.538.832)	75.273.277.793	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	36.027.310.443	-	36.027.310.443	29.527.310.443	-	29.527.310.443	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	30.263.352.576	-	30.263.352.576	20.812.244.243	-	20.812.244.243	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	29.492.028.579	-	29.492.028.579	11.308.028.579	-	11.308.028.579	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	27.420.185.344	(1.757.160.307)	25.663.025.037	9.801.810.344	(1.274.039.365)	8.527.770.979	
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	17.433.225.852	-	17.433.225.852	19.153.218.733	-	19.153.218.733	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.970.758.975	-	15.970.758.975	
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	14.070.528.551	-	14.070.528.551	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	7.930.500.080	-	7.930.500.080	
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.389.405.342	-	6.389.405.342	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	3.128.636.072	-	3.128.636.072	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(234.252.625)	1.860.225.256	2.094.477.881	(154.842.407)	1.939.635.474	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.815.564.562	-	1.815.564.562	
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(212.698.234)	1.413.942.384	1.626.640.618	(165.332.187)	1.461.308.431	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	1.206.825.489	-	1.206.825.489	1.206.825.489	-	1.206.825.489	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	(5.113.051)	512.424.578	517.537.629	-	517.537.629	
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	
	297.189.199.239	(3.196.966.386)	293.992.232.853	223.189.028.544	(2.664.752.791)	220.524.275.753	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần				
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%	68,59%	68,59%

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam (*)	730.726.841.509	-	730.726.841.509	1.171.407.656.100	- 1.171.407.656.100
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	-	45.092.785.462	45.092.785.462	- 45.092.785.462
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	- 26.139.084.964
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	- 22.525.816.641
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	18.434.398.669	-	18.434.398.669	19.258.002.922	- 19.258.002.922
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	- 12.401.394.337
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.661.413.998	- 11.661.413.998
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	9.340.054.080	- 9.340.054.080
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.901.601.410	- 5.901.601.410
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	- 4.891.656.170
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quat					
Công ty Cổ phần Formach	4.625.605.602	(786.156.283)	3.839.449.319	4.625.605.602	- 4.625.605.602
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	4.155.164.541	-	4.155.164.541	4.155.164.541	- 4.155.164.541
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.169.651.235	-	3.169.651.235	3.478.607.058	- 3.478.607.058
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	- 3.063.845.562
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.698.842.250	- 2.698.842.250
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.292.110.576	- 2.292.110.576
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	- 1.945.917.957
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.643.080.698	- 1.643.080.698
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.197.837.276	- 1.197.837.276
	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	- 442.110.305

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)							
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	-	125.915.764	
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình (**)	-	-	-	2.550.902.312	(298.902.312)	2.252.000.000	
Công ty TNHH Ván dán OJI Vinafor Bắc Giang	237.605.758	(237.605.758)	-	237.605.758	(237.605.758)	-	
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	229.876.220	(229.876.220)	-	229.876.220	(229.876.220)	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-	
	916.839.256.464	(7.379.554.025)	909.459.702.439	1.363.306.887.963	(6.766.384.290)	1.356.540.503.673	

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam với số tiền là 440,6 tỷ đồng do nhận được số cổ tức được chia từ lợi nhuận trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuật	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	-	-	49,00%	49,00%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	9.964.710.483	10.041.192.822
Đầu tư dài hạn khác (ii)	18.597.546.597	19.740.933.785
TỔNG CỘNG	28.562.257.080	29.782.126.607

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01%	19.520	3.853.240.666	13,01%
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13%	105.000	1.190.175.000	13,13%
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,0%	50.000	4.997.777.156	5,0%
TỔNG CỘNG	174.520	9.964.710.483		174.520	10.041.192.822	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (*)	9.622.243.758	10.532.712.424
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (**)	3.596.179.712	4.177.863.234
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (**)	4.658.145.000	4.309.380.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (**)	720.978.127	720.978.127
TỔNG CỘNG	18.597.546.597	19.740.933.785

(*) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ký kết giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ. Theo đó, công ty này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư, lãi, và lợi nhuận phân chia bằng sản phẩm gỗ theo tỷ lệ đã thỏa thuận vào các kỳ khai thác rừng.

(**) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.251.933.114	1.243.277.671
Chi phí bảo hiểm	4.826.498	55.802.488
Các khoản khác	208.015.303	202.055.313
TỔNG CỘNG	1.464.774.915	1.501.135.472
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.493.530.899	5.813.752.642
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	19.004.230.615	21.305.578.269
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.402.165.691	-
Các khoản khác	325.813.439	281.073.467
TỔNG CỘNG	30.177.483.892	27.392.953.178

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	35.504.991.278	35.504.991.278	47.262.511.134	47.262.511.134
- Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	3.308.753.785	3.308.753.785	6.375.183.095	6.375.183.095
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	8.540.234.342	8.540.234.342	4.384.257.083	4.384.257.083
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	4.861.620.147	4.861.620.147	4.176.494.383	4.176.494.383
- Công ty Promo Incorporation Fze	-	-	4.108.773.880	4.108.773.880
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Dương	-	-	4.036.926.800	4.036.926.800
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa – Gia Lai	3.128.030.448	3.128.030.448	632.387.106	632.387.106
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Hồng Long	3.610.515.852	3.610.515.852	339.562.675	339.562.675
- Phải trả các đối tượng khác	11.769.636.704	11.769.636.704	23.208.926.112	23.208.926.112
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	81.821.900	81.821.900	1.447.091.588	1.447.091.588
TỔNG CỘNG	35.586.813.178	35.586.813.178	48.709.602.722	48.709.602.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Người mua trả tiền trước	7.756.761.049	14.760.627.153
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	759.690.226	5.224.085.971
Công ty TNHH Vui Xuân	1.606.106.473	4.317.106.473
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Đức	-	2.752.733.840
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	4.106.803.284	1.295.745.748
Phải trả đối tượng khác	1.284.161.066	1.170.955.121
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	2.345.956	-
TỔNG CỘNG	7.759.107.005	14.760.627.153

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.073.738.546	19.237.654.524	(18.329.776.685)	1.981.616.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	451.547.026	1.655.684.801	(1.919.923.712)	187.308.115
Thuế thu nhập cá nhân	110.197.361	4.886.931.324	(4.711.019.957)	286.108.728
Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước	119.386.088.388	-	(119.386.088.388)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.574.752.437	(3.574.752.437)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	557.692.841	(557.692.841)	-
TỔNG CỘNG	121.021.571.321	30.201.577.455	(148.768.115.548)	2.455.033.228

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.167.485.411	-	1.167.485.411
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	31.503.864	-	(17.797.661)	13.706.203
TỔNG CỘNG	31.503.864	1.167.485.411	(17.797.661)	1.181.191.614

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả lãi vay	5.538.608.763	6.330.522.401
Phải trả ngắn hạn khác	2.067.335.047	2.225.545.295
TỔNG CỘNG	7.605.943.810	8.556.067.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.210.145.561	577.316.725.344
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (**)	49.960.701.867	50.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	664.674.429	1.004.424.429
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	3.943.376.688	3.604.577.358
Phải trả phải nộp khác	6.162.435.139	10.130.455.937
TỔNG CỘNG	109.941.333.684	642.056.183.068
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên khác	109.940.314.891	642.055.169.164
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.018.793	1.013.904
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.734.756.690	8.454.336.476
TỔNG CỘNG	9.734.756.690	8.454.336.476
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên khác	8.519.221.010	7.238.800.796
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.215.535.680	1.215.535.680

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành rà soát lại số liệu quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần. Theo Công văn số 642/TCT-KTTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về báo cáo tiến độ rà soát quyết toán vốn lần 2 và hồ sơ xác định giá trị vốn đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp lập lại vào ngày 1 tháng 6 năm 2017, khoản đầu tư của Tổng Công ty tại một công ty liên kết sau rà soát đã tăng từ 1.322.924.156.400 đồng lên 1.372.287.656.100 đồng, tức là tăng 49.363.499.700 đồng và một công ty con sau rà soát đã giảm từ 1.360.179.628 đồng xuống 1.206.825.489 đồng, tức là xuống 153.354.139 đồng. Căn cứ kết quả rà soát này, Tổng Công ty đã ghi điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty con, đồng thời tăng khoản phải trả về cổ phần hóa với số tiền là 49.210.145.561 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước lần 2 đang được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét để phê duyệt và theo đó, các khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh, thay đổi khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

(**) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cho thuê văn phòng	9.830.504.510	4.282.713.643
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.088.479.014	37.803.029
TỔNG CỘNG	10.918.983.524	4.320.516.672

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	30.750.727.150	30.750.727.150	7.461.369.949	(14.967.030.576)	23.245.066.523
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	23.182.315.198	23.182.315.198	-	(7.461.369.949)	15.720.945.249
TỔNG CỘNG	53.933.042.348	53.933.042.348	7.461.369.949	(22.428.400.525)	38.966.011.772

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.375.062.450	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%/năm	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1.931.071.899			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.200.000.000	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	3%/năm	Nhà máy Ván sợi tỷ trọng trung bình MDF Gia Lai
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	19.200.000.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	11.390.949.322	Trả nợ gốc hàng quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.113.994.624			
TỔNG CỘNG	38.966.011.772			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	23.245.066.523			
Vay dài hạn	15.720.945.249			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Vào ngày 1 tháng 9 năm 2016	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ		19.967.724.350	19.967.724.350
Lỗ trong kỳ của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình đến thời điểm sáp nhập	-	(214.577.509)	(214.577.509)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.500.000.000.000	19.753.146.841	3.519.753.146.841
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.500.000.000.000	19.753.146.841	3.519.753.146.841
Lợi nhuận trong kỳ	-	350.099.112.871	350.099.112.871
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.500.000.000.000	369.852.259.712	3.869.852.259.712

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

24.1. Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	18.272,56	39.125,45
- Euro (EUR)	62,02	73,49

24.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.537.475.760	11.537.475.760

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	345.359.973.240	361.713.877.722
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	186.909.434.941	254.943.070.198
Doanh thu từ sản xuất ván MDF	99.485.955.071	71.856.012.456
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	24.975.450.299	9.840.370.057
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	32.085.167.888	21.433.966.022
Doanh thu từ dịch vụ gia công gỗ	1.903.965.041	3.640.458.989

Các khoản giảm trừ

	-	-
Doanh thu thuần	345.359.973.240	361.713.877.722

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác	297.840.418.074	202.005.197.241
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	47.519.555.166	159.708.680.481

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
		Đơn vị tính: VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	343.733.386.258	7.043.720.026
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.908.215.530	38.155.094.575
Lãi chênh lệch tỷ giá	118.152.214	2.281.852.607
TỔNG CỘNG	395.759.754.002	47.480.667.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giá vốn kinh doanh gỗ	179.174.075.314	251.243.166.910
Giá vốn ván MDF đã bán	81.215.683.869	59.260.371.359
Giá vốn khai thác rừng trồng	20.044.767.846	4.390.703.509
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	19.960.324.139	13.369.392.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công gỗ	1.947.366.185	2.869.973.993
TỔNG CỘNG	302.342.217.353	331.133.608.043

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.231.346	9.743.342
Chi phí nhân công	1.468.238.090	1.239.003.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.243.725.496	6.286.072.190
Chi phí khác bằng tiền	878.857.288	839.918.523
TỔNG CỘNG	10.599.052.220	8.374.737.581
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	41.563.545.752	16.601.388.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.560.954.769	3.058.516.957
Thuế, phí và lệ phí	1.195.527.052	21.101.667
Chi phí đồ dùng văn phòng	801.866.341	430.168.141
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.219.649	2.575.164.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.950.153.886	2.742.540.343
Chi phí dự phòng	8.836.837.157	6.923.423.661
Chi phí khác bằng tiền	11.876.339.721	5.518.523.948
TỔNG CỘNG	74.005.444.327	37.870.828.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	1.441.285.642	9.431.137.081
Chi phí lãi vay	714.732.893	580.837.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá	532.632.047	312.823.195
Chi phí tài chính khác	163.557.209	19.809.064
TỔNG CỘNG	2.852.207.791	10.344.607.071

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.835.634.675	315.856.545.844
Chi phí nhân công	54.069.153.329	21.771.995.966
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.044.050.081	20.342.819.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.009.924.028	20.545.045.545
Chi phí khác bằng tiền	31.117.796.726	12.338.359.446
TỔNG CỘNG	401.076.558.839	390.854.766.059

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2017 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	351.754.797.672	21.313.736.311
Lợi nhuận chịu thuế suất 7,5%	-	2.252.218.686
Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	356.699.698.409	20.838.104.694
Lỗ phát sinh tại các chi nhánh	(4.944.900.737)	(1.776.587.069)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	70.350.959.534	4.336.537.340
Các khoản điều chỉnh tăng:	67.722.519	20.817.574
Các khoản phạt	2.551.169	849.734
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	65.171.350	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	-	19.967.840
Các khoản điều chỉnh giảm:	(68.762.997.252)	(3.011.342.953)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(16.320.000)	(337.059.316)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(68.746.677.252)	(1.408.744.005)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(1.265.539.632)
Chi phí thuế TNDN	1.655.684.801	1.346.011.961

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Lãi cho vay	543.005.255	415.665.151
		Thu nợ gốc và lãi vay	1.469.647.840	8.060.666.666
		Thu tiền lợi nhuận được chia	4.712.685.580	-
		Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay	6.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay	5.100.000.000	-
		Lãi cho vay	-	87.000.000
		Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay và lãi vay	12.657.375.000	-
		Góp vốn bằng tiền	4.961.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay	6.106.000.000	3.200.000.000
		Bán cây giống	49.236.364	-
		Cung cấp dịch vụ khách sạn	14.231.818	-
		Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay	13.684.000.000	-
		Góp vốn bằng tiền	4.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai	Công ty con	Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay và lãi vay	19.776.937.499	-
		Góp vốn bằng tiền	7.590.717.373	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay và lãi vay	6.951.108.333	-
		Góp vốn bằng tiền	2.500.000.000	-
		Mua gỗ nguyên liệu	908.832.019	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Bán ván MDF	742.096.859	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.795.505.342	1.944.567.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.566.893.180	19.224.859.163
		Thu nợ gốc và lãi vay	-	737.258.742
		Lãi cho vay	-	502.657.258
		Cho vay vốn	6.353.200.000	3.568.000.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.611.896.694	2.501.061.388
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	75.984.472.800
		Lãi cho vay và cổ tức	350.294.810	249.036.587
		Thu nợ gốc và lãi vay	1.668.749.431	1.656.181.276
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý bảo vệ rừng	417.020.636	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	485.125.000	468.594.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30.254.569.909	58.756.812.557
		Lãi cho vay	117.104.023	86.523.113
		Thu nợ gốc và lãi vay	856.116.378	852.546.294

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 9,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5 tỷ đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.547.205.916	672.150.039
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vững Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	595.717.200	7.163.783.900
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	49.600.000	-
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	8.108.108.800
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	5.109.874.650
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng hóa	-	107.717.989
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	-	81.315.138
			2.192.523.116	21.242.950.516

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)

Công ty Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Trả trước tiền thuê văn phòng	2.345.956	-
			2.345.956	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Lãi vay phải thu và cổ tức được chia	3.513.044.517	8.241.904.016
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Lãi vay phải thu	-	701.937.499
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Lãi vay phải thu và cổ tức được chia	-	1.205.975.403
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi vay phải thu	568.436.644	568.436.644
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Lãi vay phải thu	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	-	22.774.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Lãi vay phải thu	-	147.375.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cổ tức được chia	-	98.588.880
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	3.000.000.000	3.156.063.561
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền cổ tức	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vững Áng	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	54.349.702	63.946.309
			168.465.807	186.295.762
			8.685.054.416	15.774.054.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	26.840.000	-
			26.840.000	-
Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.007.792.581
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Mua hàng hóa	-	329.656.812
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết	Dịch vụ cung cấp	13.420.000	13.420.000
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Dịch vụ cung cấp	68.401.900	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	96.222.195
			81.821.900	1.447.091.588
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.018.793	1.013.904
			1.018.793	1.013.904
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lương và thưởng	4.709.225.901	2.698.636.364
TỔNG CỘNG	4.709.225.901	2.698.636.364

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	3.670.659.446	3.742.659.446
Từ 1 – 5 năm	13.084.237.783	13.321.837.783
Trên 5 năm	92.569.884.881	94.169.969.521
TỔNG CỘNG	109.324.782.110	111.234.466.750

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	42.457.441.652	36.715.104.671
Trên 1 – 5 năm	89.826.762.557	90.675.056.788
Trên 5 năm	12.922.098.585	16.553.382.599
TỔNG CỘNG	145.206.302.794	143.943.544.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại theo kết quả định giá lại các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 20). Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)
	Trình bày lại	
Bảng cân đối kế toán riêng		
Đầu tư vào công ty con	223.342.382.683	(153.354.139) 223.189.028.544
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.313.943.388.263	49.363.499.700 1.363.306.887.963
Các khoản phải trả khác(*)	592.846.037.507	49.210.145.561 642.056.183.068
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)
	Trình bày lại	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(207.797.620.833)	(223.285.131.358) (431.082.752.191)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	13.985.815.900	223.285.131.358 237.270.947.258
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	201.170.257.960 201.170.257.960
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	206.409.302.919	(201.170.257.960) 5.239.044.959

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 20, trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành rà soát lại số liệu quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa. Theo kết quả rà soát này, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại khoản đầu tư vào một công ty liên kết và một công ty con. Tổng Công ty cũng đã điều chỉnh khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 	 	
Người lập Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng Nguyễn Thị Phương Loan	Tổng Giám đốc Phí Mạnh Cường



Ngày 28 tháng 8 năm 2017